UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /TTr-UBND	*Quảng Ninh, ngày tháng năm 2025*

DỰ THẢO

TỜ TRÌNH

V/v đề nghị ban hành Nghị quyết quy định một số chính sách hỗ trợ công tác dân số trong tình hình mới trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

Kính gửi: Hội đồng Nhân dân tỉnh

Thực hiện quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019; Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 63/2020/QH14;

Thực hiện Nghị quyết số 188/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh về Kế hoạch tổ chức các kỳ họp thường lệ trong năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh; Căn cứ văn bản số 308/HĐND-PC ngày 18/7/2024 của HĐND tỉnh về việc phúc đáp Tờ trình của UBND tỉnh về đề nghị xây dựng nghị quyết. Theo đề xuất của Sở Y tế tại Tờ trình số ...../TTr-SYT ngày 12/9/2024, ý kiến thống nhất của các thành viên UBND tỉnh và ý kiến chỉ đạo của Ban cán sự đảng UBND tỉnh tại Kết luận số .....-KL/BCSĐ ngày ..../9/2024; UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh xem xét, phê duyệt Nghị quyết quy định một số chính sách dân số trong tình hình mới trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, cụ thể như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH VĂN BẢN

1. Sự cần thiết ban hành Nghị quyết để thay thế Nghị quyết số 20/2008/NQ-HĐND ngày 12/12/2008 và Nghị quyết số 58/2012/NQ-HĐND ngày 11/7/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh

Hội đồng Nhân dân tỉnh đã ban hành 02 Nghị quyết về chính sách dân số: Nghị quyết số 20/2008/NQ-HĐND ngày 12/12/2008 về một số biện pháp, cơ chế, chính sách thực hiện công tác dân số - KHHGĐ đến năm 2010 và những năm tiếp theo giai đoạn 2008 – 2021; Nghị quyết số 58/2012/NQ-HĐND ngày 11/7/2012 về chính sách hỗ trợ người trong độ tuổi sinh đẻ tự nguyện thực hiện biện pháp đình sản và hỗ trợ các xã, phường, thị trấn 2 năm liền không có người sinh con thứ 3 trở lên. 02 Nghị quyết này đã ban hành cách đây hơn 10 năm, hiện nay đã không còn phù hợp với các mục tiêu dân số trong **giai đoạn "dân số và phát triển"** được quy định tại Nghị quyết số 21 – NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới *(Báo cáo Kết quả thực hiện 02 Nghị quyết 20/2008/NQ-HĐND ngày 12/12/2008 và Nghị quyết số 58/2012/NQ-HĐND ngày 11/7/2012 và thực trạng công tác dân số trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh kèm theo)* và chỉ đạo của Tỉnh ủy tại Kế hoạch số 195-KH/TU ngày 01/6/2018 về triển khai Nghị quyết số 21-NQ/TW.

Tại Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Ninh lần thứ XV, nhiệm kỳ 2020-2025, một trong ba đột phá chiến lược trong thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm, các khâu đột phá, các đề án, chương trình trọng điểm trong nhiệm kỳ 2020 – 2025 là "Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và lao động có kỹ năng gắn với **nhanh chóng tăng quy mô và nâng cao chất lượng dân số** đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh và bền vững của Tỉnh là khâu đột phá, cấp bách".

Cụ thể hóa các văn bản chỉ đạo trên, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 640/QĐ-UBND ngày 04/3/2024 về việc phê duyệt Đề án "Dân số và Phát triển giai đoạn 2024 - 2025, định hướng đến năm 2030 tỉnh Quảng Ninh", kiện toàn Ban chỉ đạo Dân số và Phát triển, ban hành các Kế hoạch về công tác dân số, đồng thời đề nghị Hội đồng Nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết mới để thay thế Nghị quyết số 20/2008/NQ-HĐND ngày 12/12/2008 và Nghị quyết số 58/2012/NQ-HĐND ngày 11/7/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh, trong đó có kế thừa 01 nội dung.

2. Cơ sở thực tiễn

2.1 Một số kết quả công tác dân số đã đạt được

- Quảng Ninh đã khống chế thành công tốc độ gia tăng dân số, là tỉnh đạt mức sinh thay thế sớm từ năm 2003 và duy trì đến nay. Tỷ lệ tăng dân số bình quân/năm giai đoạn 2009 - 2019 là 1,42%, đến năm 2023 giảm đạt 1,34%. Cơ cấu dân số có sự chuyển dịch từ cơ cấu dân số phụ thuộc sang cơ cấu dân số vàng do dân số trong độ tuổi lao động tăng mạnh (năm 2019 tỷ lệ phụ thuộc chung là 49,4%). Chất lượng dân số được cải thiện trên nhiều phương diện, tuổi thọ bình quân năm 2023 là 74,1 tuổi. Tình trạng suy dinh dưỡng, tử vong bà mẹ, trẻ em giảm mạnh; Tỷ lệ phụ nữ mang thai được sàng lọc trước sinh tăng hàng năm[1], tỷ lệ phụ nữ mang thai sàng lọc ít nhất 4 bệnh tật phổ biến nhất năm 2024 đạt 73,5%; Tỷ lệ người cao tuổi được khám sức khỏe định kỳ đạt 98,2%.

- Dân số bước đầu đã có sự phân bố hợp lý, gắn với quá trình quy hoạch, nông thôn mới, đô thị hóa, công nghiệp hóa và phát triển kinh tế xã hội, nhất là trong 10 năm qua, Quảng Ninh là tỉnh duy nhất có 4 thành phố, 2 thị xã với nhiều khu công nghiệp, khu kinh tế, nhiều công trình hạ tầng động lực kết nối vùng, liên vùng, khu vực và quốc tế. Năm 2023, dân số sống tại thành thị trung bình: 959.400 người (chiếm 69,46%), dân số sống tại nông thôn trung bình: 421.800 người (chiếm 30,54%), mật độ dân số đạt 222 người/km^2 (thấp hơn mặt bằng chung cả nước: 303 người/km^2)[2].

- Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện công tác dân số của các cấp ủy, chính quyền và nhân dân đã có nhiều chuyển biến, quan tâm, chú trọng việc thực hiện mục tiêu nâng cao chất lượng dân số. Các dịch vụ dân số - kế hoạch hóa gia đình được mở rộng, đa dạng về hình thức, nâng cao về chất lượng.

2.2. Tồn tại, hạn chế và thách thức đặt ra cho công tác dân số trong tình hình mới

---

[1] Tỷ lệ phụ nữ mang thai được sàng lọc trước sinh được quan tâm và tăng dần qua các năm: năm 2016: 82%; năm 2017: 80%; năm 2018: 84%; năm 2019: 81%; năm 2020: 94,3%; năm 2021: 93,6%; năm 2022: 93%.

[2] Niên giám thống kê năm 2022, 2023.

- Mức sinh giữa các vùng còn chênh lệch, khu vực thành thị tổng tỷ suất sinh thấp hơn nông thôn: Tổng tỷ suất sinh 2023 (TFR – số con bình quân /người PN) của các huyện, thị xã, thành phố: Uông Bí 1,45; Hạ Long 1,4 (thấp nhất); Móng Cái 1,66; Tiên Yên 1,82; Đông Triều 1,5; Cô Tô 1,65; Quảng Yên 1,66; Cẩm Phả 1,66; Vân Đồn 1,9; Đầm Hà 1,9; Bình Liêu 2,0; Ba Chẽ 1,9; Hải Hà: 2,28 (cao nhất). Việc phân bố dân số theo quy hoạch phát triển kinh tế, quản lý nhập cư; di dân chưa thực sự gắn liền với quy hoạch phát triển hạ tầng nhất là với các dịch vụ xã hội, mật độ dân số tại Quảng Ninh là: 222 người/km^2, thấp hơn mặt bằng chung cả nước (303 người/km^2). Việc phân bố dân số theo quy hoạch phát triển kinh tế, quản lý nhập cư; di dân chưa thực sự gắn liền với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Đô thị hóa vẫn gia tăng: Theo kết quả Tổng điều tra năm 2019, dân số sống tại nông thôn là 471.200 người, dân số sống tại thành thị 853.700 người, tỉ lệ dân số sống ở khu vực thành thị của tỉnh chiếm 64,56% cao so với cả nước (34,4%) cũng như vùng Đồng bằng sông Hồng (35,06%). Dân số thành thị năm 2011: 52,14%; năm 2015: 61,17%; năm 2019: 64,56%. Năm 2022, dân số sống tại thành thị là 916.600 người, dân số sống tại nông thôn đạt 446.300 người, tỉ lệ dân số sống ở khu vực thành thị của tỉnh, chiếm 67,25% cao hơn so với cả nước (37,6%). Tỷ suất xuất cư gia tăng hàng năm: năm 2018 là 3,2‰, năm 2022 là 5,1‰ cao hơn cả nước (năm 2022 là 1,3‰); tỷ suất nhập cư giảm hàng năm: năm 2018 là 1,4‰, năm 2022 là 1,0‰, thấp hơn so với mặt bằng cả nước (năm 2022 là 3,7‰). Năm 2023, số người nhập cư của tỉnh Quảng Ninh là 31.266 người, số người xuất cư là 22.798 người.

- Chất lượng dân số: Tỷ lệ suy dinh dưỡng, tử vong trẻ em không cao song vẫn còn chênh lệnh đáng kể giữa các vùng miền, nhóm đối tượng đặc thù; tỷ lệ nam, nữ thanh niên được tư vấn và khám sức khỏe trước khi kết hôn, tầm soát, chẩn đoán trước sinh và sơ sinh một số địa phương còn thấp. Tỷ lệ phụ nữ mang thai tầm soát ít nhất 4 loại bệnh bẩm sinh phổ biến nhất đạt 73,5%; Tỷ lệ trẻ sơ sinh được tầm soát ít nhất 5 loại bệnh tật bẩm sinh phổ biến nhất đạt 55,64%; vẫn còn tình trạng tảo hôn và tình trạng vị thành niên sinh con trước tuổi kết hôn diễn ra phức tạp hơn: Số cặp tảo hôn, số sinh con trước tuổi kết hôn theo quy định hàng năm có chiều hướng giảm, cụ thể: Năm 2021: có 47 cặp tảo hôn; 145 trường hợp sinh con trước tuổi kết hôn; Năm 2022: có 138 trường hợp tảo hôn. Số phụ nữ sinh con trước độ tuổi kết hôn theo quy định là 101 trường hợp. Năm 2023: có 62 trường hợp tảo hôn. Số phụ nữ sinh con trước độ tuổi kết hôn theo quy định là 136 trường hợp, đặc biệt là ở một số địa phương có đông dân tộc thiểu số, điều kiện kinh tế, xã hội còn khó khăn; trình độ dân trí không đồng đều; tỷ lệ người khuyết tật giảm không nhiều; tầm vóc thể lực chậm được cải thiện; tuổi thọ bình quân tăng chậm. Hoạt động truyền thông nâng cao nhận thức chưa toàn diện chủ yếu tập trung vào kế hoạch hóa gia đình, chưa chuyển trọng tâm sang nâng cao chất lượng dân số, kết nối dịch vụ.

- Nhiệm vụ dân số và phát triển trong thời gian tới rộng lớn hơn, mục tiêu nhiều hơn nhưng tình hình nhân lực còn một số tồn tại, hạn chế: Tuyến tỉnh: Chi cục được giao 12 biên chế, hiện tại Chi cục có 11 công chức làm việc[3]. Tuyến

[3] Gồm: 01 Bác sỹ chuyên khoa II; 01 Bác sĩ chuyên khoa I ; 04 thạc sỹ; 04 đại học: 01 trung cấp.

huyện, xã: Từ 01/7/2018, Trung tâm Dân số - Kế hoạch hóa gia đình sáp nhập và thành lập phòng Dân số thuộc Trung tâm Y tế huyện, 13/13 Trung tâm Y tế huyện thành lập Phòng có thực hiện nhiệm vụ về công tác dân số, với 63 viên chức dân số[4]; 177/177 Trạm Y tế cấp xã có 181 người làm công tác dân số[5].

2.3 Sự cần thiết ban hành các chính sách trong dự thảo Nghị quyết

(1) Chính sách duy trì vững chắc mức sinh thay thế (quy định tại Điều 3 dự thảo Nghị quyết)

- Dân số trung bình năm 2024 của tỉnh Quảng Ninh là 1.396.526[6] người . Tỷ lệ tăng dân số năm 2023 là 1,34%; Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên năm 2024 là 0,8%[7].

- Tốc độ gia tăng dân số đã được khống chế thành công, là tỉnh đạt mức sinh thay thế (2,1 con/phụ nữ) sớm và duy trì từ năm 2006 đến nay, tuy nhiên năm 2023 tổng tỷ suất sinh giảm mạnh đạt 1,96 con/phụ nữ. Điều tra dân số nhà ở tại thời điểm ngày 01/4/2024 tổng tỷ suất sinh đạt 2,06 con/phụ nữ[8].

- Giai đoạn tiếp theo: nhằm góp phần giải quyết hạn chế về Quy mô dân số tỉnh Quảng Ninh không ổn định, thường xuyên biến động về cơ học, người ít có điều kiện chăm sóc và nuôi dưỡng con còn đẻ nhiều. Phấn đấu tỷ lệ tăng dân số tự nhiên đến năm 2030 đạt 1,9%, quy mô dân số đạt 1,63 triệu người. Tập trung duy trì mức sinh thay thế, thích ứng với già hoá dân số. Mục tiêu của tỉnh trong giai đoạn tiếp theo là duy trì mức sinh thay thế, tổng tỷ suất sinh đạt từ 1,9 đến 2,1 con/người phụ nữ.

(2) Chính sách hỗ trợ chi trả thực hiện các chính sách kế hoạch hóa gia đình (quy định tại Điều 4 dự thảo Nghị quyết)

- Nhằm giải quyết vấn đề: Dịch vụ dân số - kế hoạch hóa gia đình còn tồn tại "khoảng trống dịch vụ" chưa được đáp ứng được khi chuyển từ hỗ trợ 100% sang tiếp thị xã hội và xã hội hóa; thị trường chưa đáp ứng được các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản - kế hoạch hóa gia đình cho vị thành niên, thanh niên, học sinh, sinh viên người chưa kết hôn; khả năng tiếp cận dịch vụ sẵn có tại một số địa phương còn hạn chế do trạm y tế tuyến xã chưa cung cấp đầy đủ các dịch vụ theo phân tuyến kỹ thuật; việc mang thai ngoài ý muốn, nạo phá thai đặc biệt ở vị thành niên, thanh niên chưa có con số thống kê chính xác; dịch vụ tầm soát, chẩn đoán điều trị trước sinh, sau sinh theo phân tuyến kỹ thuật chưa được quan tâm đầu tư; mạng lưới chăm sóc người cao tuổi tại gia đình, công đồng (cơ sở chăm sóc tập trung) chưa phát triển. Chương trình mục tiêu về Dân số không còn và kinh phí giao về cho ngân sách tỉnh bố trí nên cần có chính sách đặc thù của tỉnh.

- Mục tiêu của tỉnh đến 2030: 100% phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ (15-49

---

[4] Trên Đại học 02 người đạt 3,17%; Đại học 50 người đạt 79,4%; Cao đẳng 8 người đạt 12,7%; Trung cấp 03 người đạt 4,8%.

[5] Trong đó, có 169 viên chức dân số: Đại học: 108 người (63,9 %); Cao đẳng : 26 người (15,4 %); Trung cấp: 35 người (20,7%). Số viên chức kiêm nhiệm làm công tác dân số: 12 người (7,1%) (gồm Đại học là 01 người; Cao đẳng: 03 người; Trung cấp: 08 người).

[6] Công văn số 629/BC-CTK ngày 20/08/2024 của Cục Thống kê.

[7] Ngành Y tế tổng hợp.

[8] Niên giám Thống kê của Tổng cục Thống kê.

tuổi) đều được tiếp cận sử dụng các biện pháp tránh thai hiện đại; thực hiện phòng tránh vô sinh và hỗ trợ sinh sản.

(3) Chính sách góp phần nâng cao chất lượng dân số (quy định tại Điều 5 dự thảo Nghị quyết)

- Tình trạng suy dinh dưỡng, tử vong bà mẹ, trẻ em giảm mạnh: Tỷ suất trẻ chết dưới 01 tuổi và dưới 05 tuổi giảm hàng năm[9], Năm 2023 là 4,52% và 5,75% ; Tỷ suất tử vong mẹ liên quan đến thai sản rất thấp[10], năm 2023 không có ca nào ; Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi theo cân nặng giảm hàng năm[11], Năm 2023, tỷ lệ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân: 9,8%; Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi: 18,1%. Tỷ lệ suy dinh dưỡng gầy còm: 6,3%. Các chỉ số sức khỏe của người dân, tầm vóc, thể lực người dân Quảng Ninh từng bước được cải thiện. Tuổi thọ bình quân năm 2018 là 73,4 tuổi (toàn quốc 73,5 tuổi), năm 2022 là 73,5 tuổi (toàn quốc là 73,6 tuổi). Năm 2023 là 74,1 tuổi.

- Tỷ lệ suy dinh dưỡng, tử vong trẻ em không cao song vẫn còn chênh lệnh đáng kể giữa các vùng miền nhóm đối tượng đặc thù; tỷ lệ nam, nữ thanh niên được tư vấn và khám sức khỏe trước khi kết hôn, tầm soát, chẩn đoán trước sinh và sơ sinh một số địa phương còn thấp; vẫn còn tình trạng tảo hôn; tỷ lệ người khuyết tật giảm không nhiều; tầm vóc thể lực chậm được cải thiện và chưa có số liệu điều tra cụ thể; tuổi thọ bình quân tăng chậm, bên cạnh đó số năm sống khỏe mạnh chưa theo dõi thống kê được.

- Mục tiêu đến năm 2030: 70% phụ nữ mang thai được tầm soát ít nhất 4 loại bệnh tật bẩm sinh phổ biến nhất; 90% sơ sinh được tầm soát ít nhất 5 loại bệnh tật bẩm sinh phổ biến nhất; Tuổi thọ bình quân đạt trên 77 tuổi, trong đó thời gian sống khoẻ mạnh đạt 68 năm.

3. Cơ sở pháp lý

- Các Pháp lệnh của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về dân số: Số 06/2003/PL-UBTVQH11 ngày 9/01/2003; Số 08/2008/PL-UBTVQH12 ngày 27/12/2008 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về dân số;

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 47/2019/QH14 ngày 22/11/2019; Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13 ngày 22/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 63/2020/QH14;

- Các Nghị định, Nghị quyết của Chính phủ: (1) Nghị định số104/2003/NĐ-CP ngày 16/9/2003 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh Dân số; (2) Nghị định số 20/2010/NĐ-CP ngày 08/03/2010 quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh sửa đổi Điều 10 của Pháp lệnh Dân số; (3) Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương

---

[9] Tỷ suất trẻ chết dưới 01 tuổi và dưới 05 tuổi giảm hàng năm: năm 2018 là 14,5‰ và 21,8‰, năm 2022 là 13,2‰ và 20,3‰ tuy nhiên vẫn cao hơn mặt bằng chung cả nước (năm 2022 là 12,1‰ và 18,9‰).

[10] Năm 2021 còn 4,5/100.000 ca sinh sống; năm 2022: 01 ca tử vong liên quan đến thai sản.

[11] Năm 2008 là 20%; năm 2021 là 11,1%. Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi theo chiều cao năm 2008 là 29%; năm 2021 là 20,6%.

Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới; (4) Nghị quyết số 137/NQ-CP ngày 31/12/2017 ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới;

- Các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: (1) Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 23/3/2016 về phê duyệt Đề án kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh giai đoạn 2016-2025; (2) Quyết định số 1679/QĐ-TTg ngày 22/11/2019 về việc phê duyệt Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030; (3) Quyết định số 537/QĐ-TTg ngày 17/4/2020 về việc phê duyệt Chương trình Truyền thông Dân số đến năm 2030; (4) Quyết định số 588/QĐ-TTg ngày 28/4/2020 về việc phê duyệt "Chương trình điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng đến năm 2030"; (5) Quyết định số 1999/QĐ-TTg ngày 07/12/2020 về việc phê duyệt Chương trình mở rộng tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh đến năm 2030; (6) Quyết định số 1848/QĐ-TTg ngày 19/11/2020 về việc phê duyệt Chương trình củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ KHHGĐ đến năm 2030; (7) Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 13/10/2020 phê duyệt Chương trình Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi đến năm 2030; (8) Chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 15/7/2024 về tăng cường thực hiện công tác dân số trong tình hình mới ...

- Các Văn bản của Bộ Y tế: (1) Quyết định số 1619/QĐ-BYT ngày 06/3/2018 ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 137/NQ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW, ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới; (2) Thông tư số 01/2021/TT-BYT ngày 25/01/2021 về hướng dẫn một số nội dung để địa phương ban hành chính sách khen thưởng, hỗ trợ đối với tập thể, cá nhân thực hiện tốt công tác dân số; (3) Quyết định số 403/QĐ-BYT ngày 20/01/2021 về việc ban hành kế hoạch hành động thực hiện chương trình chăm sóc sức khỏe người cao tuổi đến năm 2030;

- Báo cáo số 1912-CV/BCSĐ ngày 19/02/2024 của Ban cán sự đảng Bộ Y tế về báo cáo sơ kết 5 năm thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII, có nội dung kiến nghị Ban cán sự đảng UBND tỉnh "Ban hành theo thẩm quyền quy định cụ thể đối với một số chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách, **các chế độ chi ngân sách đối với một số nhiệm vụ chi có tính chất đặc thù ở địa phương**"; Chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ tại Hội nghị triển khai công tác năm 2024 của Ban Chỉ đạo Quốc gia Dân số và Phát triển tại Thông báo số 157/TB-VPCP ngày 11/4/2024 của Văn phòng Chính phủ, trong đó có chỉ đạo: "Dân số là yếu tố quan trọng hàng đầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, Công tác dân số là nhiệm vụ chiến lược, vừa cấp thiết lâu dài đặc biệt khi tài nguyên con người sẽ thay thế tài nguyên thiên nhiên là động lực phát triển đất nước bền vững"; "Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tăng cường chỉ đạo, quan tâm hơn nữa, **bố trí nguồn lực, bộ máy, nhân lực cho công tác dân số và phát triển**" và Chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 15/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường thực hiện công tác dân số trong tình hình mới, trong đó trọng tâm, yêu cầu: UBND các tỉnh, thành phố

trực thuộc trung ương "có các giải pháp để duy trì mức sinh thay thế bền vững, chăm sóc sức khỏe người cao tuổi...ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các văn bản để triển khai đồng bộ, hiệu quả chủ trương, chính sách, pháp luật về công tác dân số, nhất là các địa phương có mức sinh thấp dưới mức thay thế".

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT

1. Mục đích

Kịp thời động viên, biểu dương, hỗ trợ các cá nhân, tổ chức, đơn vị, địa phương có vai trò tích cực trong triển khai công tác dân số, tạo dư luận đồng tình ủng hộ thực hiện đúng chính sách dân số.

2. Quan điểm

- Chính sách được nghiên cứu và xây dựng đảm bảo phù hợp với tình hình thực tiễn và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, phù hợp với các mục tiêu, định hướng về công tác dân số hiện nay và trong những năm tiếp theo đã được phê duyệt trong Quyết định số 1679/QĐ-TTg ngày 22/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030 và Đề án Dân số và Phát triển tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2024 - 2025, định hướng đến năm 2030.

- Chính sách được xây dựng phù hợp và hướng đến các nhóm đối tượng của công tác dân số trong tình hình mới: phụ nữ, nam giới trong độ tuổi sinh đẻ, bà mẹ, trẻ em, người cao tuổi trên địa bàn tỉnh đặc biệt là ở vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn của tỉnh để đáp ứng nhu cầu nâng cao chất lượng dân số toàn tỉnh.

- Các nội dung hỗ trợ của chính sách không trùng lặp với các chương trình, dự án và các chính sách khác trên địa bàn tỉnh.

III. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG CỦA VĂN BẢN

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Nghị quyết này quy định một số chính sách về công tác dân số trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

b) Các chính sách về dân số không quy định trong Nghị quyết này được thực hiện theo các quy định hiện hành.

- Thời gian thực hiện chính sách: Từ năm 2024 đến những năm tiếp theo (thực hiện điều chỉnh nếu có thay đổi về mục tiêu dân số)

2. Đối tượng áp dụng

a) Công dân Việt Nam thường trú hoặc tạm trú từ 6 tháng trở lên trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

b) Thôn, bản, khu phố, xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

c) Cộng tác viên thực hiện công tác dân số tại thôn, bản, khu phố thuộc xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

d) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác dân số

trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

3. Nguyên tắc hỗ trợ

a) Bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật, công khai, minh bạch, khách quan, hiệu quả, đúng nội dung, đối tượng, trình tự, thủ tục, nguồn lực và mức hỗ trợ.

b) Kết quả thực hiện các chỉ tiêu, tiêu chí chỉ được áp dụng sử dụng một lần để hưởng chính sách hỗ trợ này.

c) Các nội dung hỗ trợ tại Nghị quyết này, nếu có văn bản khác của cấp có thẩm quyền cùng điều chỉnh thì đối tượng hỗ trợ chỉ được hưởng mức cao nhất của một trong các chế độ hỗ trợ hiện hành.

d) Kinh phí hỗ trợ cho cá nhân sử dụng nhằm động viên khuyến khích cá nhân; Kinh phí hỗ trợ tập thể để tổ chức các hoạt động truyền thông về nội dung dân số và phát triển, tổ chức sinh hoạt văn hoá, văn nghệ, sân khấu hoá lồng ghép nội dung dân số và phát triển, tổ chức các hoạt động biểu dương, thưởng các cá nhân, tập thể tại cộng đồng.

IV. MỤC TIÊU, NỘI DUNG CỦA CHÍNH SÁCH TRONG ĐỀ NGHỊ XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT

1. Mục tiêu: Hỗ trợ công tác dân số trong tình hình mới đảm bảo thực hiện hiệu quả Nghị quyết 21-NQ/TW ngày 25/10/2017; đáp ứng kinh phí tối thiểu các hoạt động dân số và phát triển; ổn định đội ngũ cộng tác viên ở cơ sở và có quy định chính sách riêng hỗ trợ cho nhân dân thuộc hộ nghèo, cận nghèo, người khuyết tật, đối tượng bảo trợ xã hội; người dân tộc thiểu số, người sống tại thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số; xã khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã biên giới, xã đảo được hưởng các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình miễn phí (đặt dụng cụ tử cung, cấy tránh thai, tiêm tránh thai...); sàng lọc trước sinh và sau sinh;... và cần có các chính sách hỗ trợ phù hợp giai đoạn hiện nay; ổn định mức sinh thay thế, nâng cao chất lượng dân số...đáp ứng yêu cầu ổn định, phát triển bền vững của tỉnh giai đoạn 2024 – 2030 theo định hướng và Quy hoạch của tỉnh đã được phê duyệt tại Quyết định số 80/QĐ-TTg ngày 11/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050.

2. Nội dung chính sách

2.1. Chính sách 1: Duy trì vững chắc mức sinh thay thế

2.1.1. Mục tiêu của chính sách: Nhằm góp phần giải quyết hạn chế về quy mô dân số do có sự không ổn định, thường xuyên biến động về cơ học. Duy trì vững chắc mức sinh thay thế; Phấn đấu tỷ lệ tăng dân số tự nhiên đến năm 2030 đạt 1,9%, quy mô dân số đạt 1,63 triệu người.

2.1.2 Nội dung của chính sách

(1) Đối với tập thể

b) Đối với xã, phường, thị trấn:

- Hỗ trợ bằng tiền mức 30 triệu đồng (Ba mươi triệu đồng) đối với xã,

phường, thị trấn có 02 năm liên tục đạt 70% cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ sinh đủ 02 con tính đến thời điểm xét duyệt.

Dự kiến số lượng được hưởng: 90 lượt xã; Tổng kinh phí dự kiến: 2.700.000.000 đồng (Hai tỷ bảy trăm triệu đồng).

c) Đối với thôn, bản, khu phố:

- Hỗ trợ bằng tiền mức 15 triệu đồng (Mười lăm triệu đồng) đối với thôn, bản, khu phố có 02 năm liên tiếp đạt trên 70% cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ sinh đủ 02 con tính đến thời điểm xét duyệt.

Dự kiến số lượng được hưởng: 285 lượt thôn; Tổng kinh phí dự kiến: 4.275.000.000 đồng (Bốn tỷ hai trăm bảy mươi lăm triệu đồng).

(2) Đối với cá nhân

a) Hỗ trợ một lần bằng tiền mức 05 triệu đồng (Năm triệu đồng) đối với cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ sinh đủ 02 con trước 35 tuổi (tính theo tuổi người vợ), tại thời điểm được hỗ trợ 02 con không suy dinh dưỡng, có sử dụng các biện pháp tránh thai dài hạn (đặt dụng cụ tử cung, tiêm thuốc tránh thai, cấy thuốc tránh thai).

Dự kiến số cá nhân được hưởng: 18.720 người; Tổng kinh phí dự kiến: 93.600.000.000 (Chín mươi ba tỷ, sáu trăm triệu đồng).

b) Hỗ trợ bằng tiền mức 05 triệu đồng/năm (Năm triệu đồng) đối với Cộng tác viên dân số thực hiện đúng chính sách dân số tại gia đình, không vi phạm các quy định của nhà nước và của địa phương tại thời điểm xét hỗ trợ; và thực hiện đạt các chỉ tiêu về vận động đối tượng tham gia thực hiện tầm soát trước sinh, tầm soát sơ sinh, khám sức khoẻ tiền hôn nhân, 70% cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ sinh đủ 2 con, kế hoạch hoá gia đình, đạt chỉ tiêu số người cao tuổi được khám sức khoẻ định kỳ ít nhất 01 lần/năm; không có tảo hôn, không có hôn nhận cận huyết thống tại địa bàn phụ trách.

Dự kiến số cá nhân được hưởng: 2.730 người; Tổng kinh phí dự kiến: 13.650.000.000 (Mười ba tỷ, sáu trăm năm mươi triệu đồng).

2.2. Chính sách 2: Hỗ trợ chi trả thực hiện các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình

2.2.1. Mục tiêu của chính sách: Thực hiện kế hoạch hóa gia đình, mục tiêu của tỉnh đến 2030: 100% phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ (15-49 tuổi) đều được tiếp cận sử dụng các biện pháp tránh thai hiện đại; thực hiện phòng tránh vô sinh và hỗ trợ sinh sản.

2.2.2. Nội dung của chính sách

(1) Hỗ trợ đối với phụ nữ, nam giới trong độ tuổi sinh đẻ là người khuyết tật, đối tượng bảo trợ xã hội; người làm việc trên biển, đi biển dài ngày (từ 15 ngày trở lên); người dân tộc thiểu số; người sống tại thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, biên giới, hải đảo, xã khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi mà không được bảo hiểm y tế thanh toán khi thực hiện các biện pháp tránh thai tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh và tuyến trên khi thực hiện việc chuyển tuyến đảm bảo theo đúng quy định của Luật khám, chữa

bệnh thì được cấp phương tiện tránh thai miễn phí và phí chi trả thực hiện dịch vụ; mức hỗ trợ theo quy định giá khám, chữa bệnh hiện hành.

Dự kiến số người được hưởng: 149.304 lượt người; Tổng kinh phí dự kiến: 149.304.000.000 (Một trăm bốn mươi chín tỷ ba trăm linh tư triệu đồng).

(2) Người trong độ tuổi sinh đẻ thường trú tại Quảng Ninh có đủ từ 02 con trở lên tự nguyện thực hiện các biện pháp đình sản nam hoặc nữ được hỗ trợ một lần bằng tiền với mức: 05 triệu đồng (Năm triệu đồng)/người. *(Duy trì, kế thừa nội dung tại Nghị quyết số 58/2012/NQ-HĐND)*.

Dự kiến số người được hưởng: 990 người; Tổng kinh phí dự kiến: 4.950.000.000 đồng (Bốn tỷ, chín trăm năm mươi triệu đồng). ***(Duy trì, kế thừa nội dung Nghị quyết số 58/2012/NQ-HĐND***).

2.3. Chính sách 3: Góp phần nâng cao chất lượng dân số

2.3.1. Mục tiêu của chính sách: Nâng cao chất lượng dân số, mục tiêu đến năm 2030: Tỷ lệ cặp nam, nữ thanh niên kết hôn được tư vấn, khám sức khoẻ trước khi kết hôn trên 90%.70% phụ nữ mang thai được tầm soát ít nhất 4 loại bệnh tật bẩm sinh phổ biến nhất; 90% sơ sinh được tầm soát ít nhất 5 loại bệnh tật bẩm sinh phổ biến nhất; Tuổi thọ bình quân đạt trên 77 tuổi, trong đó thời gian sống khoẻ mạnh đạt 68 năm.

2.3.2. Nội dung của chính sách

(1) Tầm soát trước sinh và tầm soát sơ sinh

Phụ nữ mang thai và trẻ sơ sinh có mẹ cư trú trên địa bàn tỉnh từ 6 tháng trở lên là đối tượng bảo trợ xã hội, người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, người sống tại thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, biên giới, hải đảo, xã khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi mà không được bảo hiểm y tế thanh toán khi thực hiện dịch vụ tầm soát 04 loại bệnh tật bẩm sinh phổ biến nhất *(Hội chứng Edward, Hội chứng Down, Hội chứng Patau và bệnh Tan máu bẩm sinh Thalassemia.)* đối với phụ nữ mang thai; 05 bệnh tật bẩm sinh phổ biến nhất (*Bệnh Suy giáp trạng bẩm sinh, bệnh Thiếu men G6PD, Tăng sản thượng thận bẩm sinh, Khiếm thính bẩm sinh và bệnh Tim bẩm sinh)* cho trẻ sơ sinh thì được hỗ trợ thanh toán, mức hỗ trợ 2.000.000đ/trường hợp/lần.

Dự kiến số phụ nữ mang thai được hưởng: 4.638 lượt người; Tổng kinh phí dự kiến: 9.276.000.000 (Chín tỷ, hai trăm bảy mươi sáu triệu đồng).

Dự kiến trẻ sơ sinh được hưởng: 4.320 trẻ; Tổng kinh phí dự kiến: 8.640.000.000 đồng (Tám tỷ, sáu trăm bốn mươi triệu đồng).

(2) Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi

Hỗ trợ bằng tiền mức 20 triệu đồng (Hai mươi triệu đồng) đối với xã trong năm đạt đầy đủ các tiêu chí sau: có 100% người cao tuổi *(từ 60 tuổi trở lên)* có thẻ bảo hiểm y tế được lập hồ sơ theo dõi sức khỏe và khám định kỳ ít nhất một lần trên năm; thành lập ít nhất một câu lạc bộ liên thế hệ tự giúp nhau; mỗi thôn có ít nhất một câu lạc bộ rèn luyện, văn hóa thể thao, giải trí cho người cao tuổi tổ chức hoạt động theo đúng quy định.

Dự kiến số người được hưởng: 330 lượt xã; Tổng kinh phí dự kiến: 6.600.000.000 đồng (Sáu tỷ, sáu trăm triệu đồng).

2.4. Chính sách 4: kiểm soát tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh

2.4.1. Mục tiêu của chính sách: Kiểm soát tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh; phấn đấu đến 2025, tỷ số giới tính khi sinh của tỉnh đạt dưới 110, đến 2030 là dưới 109.

2.4.2. Nội dung của chính sách

Hỗ trợ một lần bằng tiền mức 20 triệu đồng (Hai mươi triệu đồng) đối với xã đạt 100% thôn có nội dung về kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh trong hương ước, quy ước.

Dự kiến số xã được hưởng: 171 xã; Tổng số tiền dự kiến: 3.420.000.000 đồng *(Ba tỷ, bốn trăm hai mươi triệu đồng)*

V. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH NGHỊ QUYẾT SAU KHI ĐƯỢC THÔNG QUA

- Kinh phí thực hiện Nghị quyết từ nguồn ngân sách tỉnh; giai đoạn 2025 - 2030 dự kiến: 154.254.000.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm năm mươi bốn tỷ, hai trăm năm mươi tư triệu đồng chẵn).

- Dự kiến số lượng đối tượng được hưởng chính sách: được tính tối thiểu trên cơ sở số liệu kết quả công tác dân số năm 2024 (*Phụ lục khái toán kinh phí kèm theo).*

VI. THỜI GIAN DỰ KIẾN TRÌNH THÔNG QUA NGHỊ QUYẾT

Thời gian dự kiến trình Hội đồng Nhân dân tỉnh thông qua Nghị quyết quy định một số chính sách dân số trong tình hình mới trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh tại Kỳ họp Hội đồng Nhân dân tỉnh khóa XIV, nhiệm kỳ 2021 – 2026 vào cuối tháng 7.

Gửi kèm theo:

(1) Quyết định số 1787/QĐ-UBND ngày 19/6/2024 của UBND tỉnh về thông qua đề nghị xây dựng Nghị quyết quy định một số chính sách về công tác dân số trong tình hình mới trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

(2) Báo cáo thẩm định số …./BC-STP ngày …/3/2025 của Sở Tư pháp.

(3) Báo cáo số …../BC-SYT ngày…/…./2025 của Sở Y tế về việc giải trình tiếp thu ý kiến của Sở Tư pháp về thẩm định hồ sơ dự thảo Nghị quyết quy định một số chính sách hỗ trợ công tác dân số trong tình hình mới trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

(4) Dự thảo Nghị quyết quy định một số chính sách hỗ trợ công tác dân số trong tình hình mới trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh và khái toán kinh phí thực hiện Nghị quyết giai đoạn 2025 – 2030.

(5) Báo cáo của UBND tỉnh về đánh giá tác động Nghị quyết quy định một số chính sách dân số trong tình hình mới trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

(6) Báo cáo số 158/BC-UBND ngày 12/6/2024 của UBND tỉnh về kết quả thực hiện nghị quyết số 20/2008/NQ-HĐND; Nghị quyết số 58/2012/NQ-HĐND tỉnh và thực trạng công tác dân số trên địa bàn tỉnh;

Ủy ban Nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng Nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- TT Tỉnh ủy (báo cáo);
- CT, các PCT (báo cáo);
- Sở Y tế, Sở Tư pháp;
- Chi cục Dân số - KHHGĐ;
- V0, V2, V3, TH4, VX3;
- Lưu: VT, VX3.

CV24.410

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Hạnh

Phụ lục
KHÁI TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ CÔNG TÁC DÂN SỐ, GIAI ĐOẠN 2025 - 2030

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Nội dung	Năm 2024		Ước Năm 2025	2026 -2030	Tổng
		Định mức	Số lượng			
Điều 3	**Chính sách khuyến khích duy trì vững chắc mức sinh thay thế**					
1	**Đối với tập thể**					
a	***Đối với xã***					
-	Hỗ trợ bằng tiền mức 30 triệu đồng (Ba mươi triệu đồng) đối với xã, phường, thị trấn có 02 năm liên tục đạt 70% cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ sinh đủ 02 con tính đến thời điểm xét duyệt	30000	18	**0**	**2.700.000**	**2.700.000**
b	***Đối với thôn***					
-	- Hỗ trợ bằng tiền mức 15 triệu đồng (Mười lăm triệu đồng) đối với thôn, bản, khu phố có 02 năm liên tiếp đạt trên 70% cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ sinh đủ 02 con tính đến thời điểm xét duyệt.	15000	57	**0**	**4.275.000**	**4.275.000**
2	**Cá nhân**					
a	a) Hỗ trợ một lần bằng tiền mức 05 triệu đồng (Năm triệu đồng) đối với cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ sinh đủ 02 con trước 35 tuổi (tính theo tuổi người vợ), tại thời điểm được hỗ trợ 02 con không suy dinh dưỡng, có sử dụng các biện pháp tránh thai dài hạn (đặt dụng cụ tử cung, tiêm thuốc tránh thai, cấy thuốc tránh thai).	5000	3120	**15.600.000**	**78.000.000**	**93.600.000**

TT	Nội dung	Năm 2024		Ước Năm 2025	2026 -2030	Tổng
		Định mức	Số lượng			
b	Hỗ trợ bằng tiền mức 05 triệu đồng/năm (Năm triệu đồng) đối với Cộng tác viên dân số thực hiện đúng chính sách dân số tại gia đình, không vi phạm các quy định của nhà nước và của địa phương tại thời điểm xét hỗ trợ; và thực hiện đạt các chỉ tiêu về vận động đối tượng tham gia thực hiện tầm soát trước sinh, tầm soát sơ sinh, khám sức khoẻ tiền hôn nhân, 70% cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ sinh đủ 2 con, kế hoạch hoá gia đình, đạt chỉ tiêu số người cao tuổi được khám sức khoẻ định kỳ ít nhất 01 lần/năm; không có tảo hôn, không có hôn nhận cận huyết thống tại địa bàn phụ trách.	5000	455	**2.275.000**	**11.375.000**	**13.650.000**
Điều 4	**Hỗ trợ chi trả thực hiện các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình**					
1	Hỗ trợ đối với phụ nữ, nam giới trong độ tuổi sinh đẻ là người khuyết tật, đối tượng bảo trợ xã hội; người làm việc trên biển, đi biển dài ngày (từ 15 ngày trở lên); người dân tộc thiểu số; người sống tại thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, biên giới, hải đảo, xã khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi mà không được bảo hiểm y tế thanh toán khi thực hiện các biện pháp tránh thai tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh và tuyến trên khi thực hiện việc chuyển tuyến đảm bảo theo đúng quy định của Luật khám, chữa bệnh thì được cấp phương tiện tránh thai miễn phí và phí chi trả thực hiện dịch vụ; mức hỗ trợ theo quy định giá khám, chữa bệnh hiện hành	1000	24884	**24.884.000**	**124.420.000**	**149.304.000**
2	Chi cho tự nguyện thực hiện các biện pháp đình sản nam hoặc nữ có hộ khẩu thường trú tại Quảng Ninh tự nguyện thực hiện biện pháp đình sản nam hoặc nữ	5000	165	**825.000**	**4.125.000**	**4.950.000**
Điều 5	**Chính sách khuyến khích góp phần nâng cao chất lượng dân số**					
1	***Tầm soát trước sinh và sau sinh***					

TT	Nội dung	Năm 2024		Ước Năm 2025	2026 -2030	Tổng
		Định mức	Số lượng			
-	Phụ nữ mang thai cư trú trên địa bàn tỉnh từ 6 tháng trở lên là đối tượng bảo trợ xã hội, người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, người sống tại thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, biên giới, hải đảo, xã khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi mà không được bảo hiểm y tế thanh toán khi thực hiện dịch vụ tầm soát 04 loại bệnh tật bẩm sinh phổ biến nhất *(Hội chứng Edward, Hội chứng Down, Hội chứng Patau và bệnh Tan máu bẩm sinh Thalassemia.)*	2000	773	**1.546.000**	**7.730.000**	**9.276.000**
-	Trẻ sơ sinh có mẹ cư trú trên địa bàn tỉnh từ 6 tháng trở lên là đối tượng bảo trợ xã hội, người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, người sống tại thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, biên giới, hải đảo, xã khu vực I vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi mà không được bảo hiểm y tế thanh toán khi thực hiện dịch vụ tầm soát 05 bệnh tật bẩm sinh phổ biến nhất (*Bệnh Suy giáp trạng bẩm sinh, bệnh Thiếu men G6PD, Tăng sản thượng thận bẩm sinh, Khiếm thính bẩm sinh và bệnh Tim bẩm sinh)*	2000	720	**1.440.000**	**7.200.000**	**8.640.000**
2	***Chăm sóc sức khoẻ người cao tuổi***					
	Xã trong năm đạt đầy đủ các tiêu chí sau: có 100% người cao tuổi *(từ 60 tuổi trở lên)* có thẻ bảo hiểm y tế được lập hồ sơ theo dõi sức khỏe và khám định kỳ ít nhất một lần trên năm; thành lập ít nhất một câu lạc bộ liên thế hệ tự giúp nhau; mỗi thôn có ít nhất một câu lạc bộ rèn luyện, văn hóa thể thao, giải trí cho người cao tuổi tổ chức hoạt động theo đúng quy định	20000	55	**1.100.000**	**5.500.000**	**6.600.000**
Điều 6	**Chính sách khuyến khích kiểm soát tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh**					
	Hỗ trợ một lần bằng tiền mức 20 triệu đồng (Hai mươi triệu đồng) đối với xã đạt 100% thôn có nội dung về kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh trong hương ước, quy ước.	20000	45	**900.000**	**2.520.000**	**3.420.000**
	Tổng			**25.709.000**	**128.545.000**	**154.254.000**

* Ghi chú: Số lượng dự kiến được tính trên cơ sở kết quả năm 2024 do Chi cục Dân số - KHHGĐ theo dõi đánh giá và số liệu của các huyện báo cáo.